



PHỤ LỤC

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÁNG 7 NĂM 2022

theo Báo cáo số 227/BC-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>		17,664	7,307	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm			10,357
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3,662	862				2,800
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		4,912	2,239				2,673
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		7,625	3,567				4,058
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1,465	638				827
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>		30,143	12,737				17,407
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6,049	1,443				4,606
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		8,817	4,283				4,534
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		12,761	5,901				6,860
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2,516	1,110				1,407
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		52.00					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10%	9.69				10.3%
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%							
-	Nông, lâm, thủy sản	%		20-21	11.33				
-	Công nghiệp, xây dựng	%		29-30	33.63				
-	Thương mại, dịch vụ	%		42-43	46.33				
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%			8.71				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	20,796	22,877	15,178	20,722	99.6%	90.6%	2,155
	- Cà phê	Ha	25,218	29,292	28,986	28,986	114.9%	99.0%	306
	- Cao su	Ha	74,252	75,995	76,826	76,826	103.5%	101.1%	
	- Sắn	Ha	37,193	37,720	36,334	38,289	102.9%	101.5%	
	- Mía	Ha	917	910	956	956	104.2%	105.0%	
	- Ngô	Ha	4,504	5,327	4,376	4,687	104.1%	88.0%	640
	- Cây ăn quả	Ha	4,982	9,375	7,227	7,898	158.5%	84.2%	1,477
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1,085</i>	<i>3,000</i>	<i>852</i>	<i>1,523</i>	<i>140.4%</i>	<i>50.8%</i>	<i>1,477</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	649	2,219	1,522	1,756	270.7%	79.1%	463
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>339</i>	<i>1,000</i>	<i>303</i>	<i>537</i>	<i>158.4%</i>	<i>53.7%</i>	<i>463</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	38,230	116,859	39,521	39,521	103.4%	33.8%	77,337
	- Cà phê nhân	Tấn		67,627	Chưa đến kỳ thu hoạch				67,627
	- Cao su mủ tươi	Tấn	15,271	94,800	15,348	15,348	100.5%	16.2%	79,452
	- Sắn	Tấn		570,530	Chưa đến kỳ thu hoạch				570,530
	- Mía cây	Tấn		51,300					51,300
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	907	1,741	1,254.1	1,260.9	139.0%	72.4%	480
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		<i>0</i>	<i>500</i>	<i>13.1</i>	<i>19.9</i>		<i>4.0%</i>	<i>480</i>
	- Cây dược liệu khác	Ha	1,846	4,664	3,313	3,541	191.8%	75.9%	1,122

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		411	2,000	649.0	877.3		43.9%	1,123
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn	Con	258,284	274,500	264,961	264,961	102.6%	96.5%	
	- Đàn trâu	Con	25,840	25,000	24,990	24,990	96.7%	100.0%	10
	- Đàn bò	Con	84,772	84,500	84,550	84,550	99.7%	100.1%	
	- Đàn lợn	Con	147,672	165,000	155,421	155,421	105.2%	94.2%	9,579
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn		35,000	17,418	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm			17,583
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn		22,000	11,088				10,912
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	539	4,500	82.6	1,753.0	325.1%	39.0%	2,747
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%	63.02	63.10	63.10	63.10	100.1%	100.0%	
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	723	805	775.8	776.5	107.4%	96.4%	29
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1,145	1,850	1,034	1,218	106.4%	65.8%	632
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2,197	5,500	2,010	2,370	107.9%	43.1%	3,130
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	188,406	500,000	176,159	209,017	110.9%	41.8%	290,983
	- Tinh bột sắn	Tấn	125,133	300,000	104,986	109,191	87.3%	36.4%	190,809
	- Đường	Tấn	8,376	12,000	7,188	7,188	85.8%	59.9%	4,812
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	20,530	42,500	15,789	18,615	90.7%	43.8%	23,885
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	1,069	3,300	1,274	1,488	139.2%	45.1%	1,812
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	261	450	225	260	99.7%	57.7%	190

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	- Nước máy	1000 M3	2,074	3,800	1,775	2,069	99.8%	54.5%	1,731
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	13,962	28,490	16,622	19,204	137.5%	67.4%	9,286
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	Lượt khách	252,200	900,000	700,000	815,000	323.2%	90.6%	85,000
	+ Khách quốc tế	Lượt khách	0	50,000	400	400		0.8%	49,600
	+ Khách nội địa	Lượt khách	252,200	850,000	699,600	814,600	323.0%	95.8%	35,400
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	182.0	250	180.0	216.5	119.0%	86.6%	33.5
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	29	44	36	36	124.1%	81.8%	8
	Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm	Xã	1	8	1	1	100.0%	12.5%	7
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	1	2	0	0	0.0%	0.0%	2
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	1,729	4,000	2,270	2,503	144.7%	62.6%	1,497
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	4,226	10,660	4,122	4,962	117.4%	46.5%	5,698
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	140.1	270	148.0	179.5	128.1%	66.5%	90.5
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	2.85	6.6	2.45	3.35	117.5%	50.8%	3.25
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng	61	43	Số liệu năm 2022 công bố vào giữa năm 2023				43
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng	54	39					39
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng	59	38					38
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng	44	18					18
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		23,000	10,359	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm			12,641
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân			16,400	8,163				8,237
20	Phát triển doanh nghiệp								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	169	310	207	224	132.5%	72.3%	86
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	4,622	5,460	3,911	4,135	89.5%	75.7%	1,325
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	190	225	218	222	116.8%	98.7%	3
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	17	30	27	33	194.1%	110.0%	
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	4	2	6	8	200.0%	400.0%	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	946	990	1,109	1,128	119.2%	113.9%	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15.2	17	16.5	16.5	108.6%	97.1%	0.5
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	205	225	218	218	106.3%	96.9%	7
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,150	2,350	2,236	2,236	104.0%	95.1%	114
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		580,000	581,052	Báo cáo 6 tháng, năm			
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2	Báo cáo năm				<1,2
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67.9					67.9
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		109	108.3	Báo cáo 6 tháng, năm			0.7
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		5,800	3,304	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			2,496
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		55.7	Báo cáo năm				55.7
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		40					40
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,576	Báo cáo năm				16,576
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		11.32					11.32
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11,272					11,272
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7.69					7.69
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		167,300	163,500	Báo cáo quý, 6 tháng, năm			3,800
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							
	+ Tiểu học	"		99.9	99.90				
	+ Trung học cơ sở	"		97.7	97.50				
	+ Trung học phổ thông	"		57.0	54.10				3
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		20	14.50				6
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%		44	42				2
	+ Tiểu học	%		67	72				
	+ Trung học Cơ sở	%		45	44				1
	+ Trung học phổ thông	%		50	50				
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92.32	92.75	90.47	90.77	98.3%	97.9%	1.98
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	17.48	19.55	18.5	18.68	106.9%	95.5%	0.87
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11.86	11.82	11.74	11.88	100.2%	100.5%	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		40.3	40.3	Báo cáo quý,			
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ		10.8	10.5				0.30

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%		100	100	6 tháng, năm			
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%		100	99				1.00
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		32.7	Bảo cáo năm				
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		56	Bảo cáo năm				
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		84					
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99.9	99.85	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm			0.05
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		97.06	96.77				0.29
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		97.18	96.78				0.40
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		86	85	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm			1
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		90	91				
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		92	92				0.5
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100	100				
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		83.5	83.3				0.17
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		64.28	64.28				
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>90	90	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm			
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=80	82				
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		>=90	90				
3	Tỷ lệ giao quân	%		100	100				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 7 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng	Ước thực hiện 7 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>70	Báo cáo năm				>70
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>70					>70
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%					Giảm 5%